

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113A/2019/DS-PT

Ngày: 23/10/2019

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán máy sản xuất nước đá*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán:

Bà Trần Thị Hà;

Ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Giáp Thị Thủy– Kiểm sát viên.

Ngày 22 và ngày 23/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án 20/2019/TLPT-DS ngày 15/01/2019 về việc: “Tranh chấp Hợp đồng mua bán máy sản xuất nước đá”.

Do bản án kinh tế sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2019/QĐ-PT ngày 22/3/2019 và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Anh Vi Đức H - Sinh năm 1967, (có mặt).

Trú quán: Khu Lê Hồng Ph, thị trấn Ch, huyện Lục Ng, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H1 - Sinh năm 1966, (có mặt).

Trú quán: Tư M, xã Quý S, huyện Lục Ng, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Thạch Mạnh Q - Sinh năm 1963, (có mặt);

2. Chị Bùi Thị B - Sinh năm 1973, vợ anh Thạch Mạnh Q, (vắng mặt);
Đều trú quán: Khu Quang Tr, thị trấn Ch, huyện Lục Ng, tỉnh Bắc Giang.

3. Anh Nguyễn Công L - Sinh năm 1971, (có mặt);

4. Chị Đỗ Thị M - Sinh năm 1975, vợ anh Nguyễn Công L, (vắng mặt);
Đều trú quán: Khu Lê L, thị trấn Ch, huyện Lục Ng, tỉnh Bắc Giang.

5. Anh Phạm Văn Tr - Sinh năm 1970, (có mặt);

6. Chị Lê Minh L1 - Sinh năm 1972, vợ anh Phạm Văn Tr, (vắng mặt);
Đều trú quán: Khu Lê Hồng Ph, thị trấn Ch, huyện Lục Ng, tỉnh Bắc Giang.

7. Anh Lê Hồng Ph - Sinh năm 1968, (có mặt);

8. Chị Lê Thị L2- Sinh năm 1975, vợ anh Hồng Phương, (vắng mặt);
Đều trú quán: Khu Quang Tr, thị trấn Ch, huyện Lục Ng, tỉnh Bắc Giang.

9. Chị Phạm Thị Th - Sinh năm 1973, vợ anh Nguyễn Văn H1, (vắng mặt);
Trú quán: Tư M, xã Quý S, huyện Lục Ng, tỉnh Bắc Giang.

Anh Thạch Mạnh Q, anh Lê Hồng Ph, anh Nguyễn Công L, anh Phạm Văn Tr, chị Bùi Thị B; chị Đỗ Thị M; chị Lê Minh L1; chị Lê Thị L2; chị Phạm Thị Th đều ủy quyền cho anh H1.

9. Chị Bùi Thị Đ - Sinh năm 1969 vợ anh Vi Đức H, (vắng mặt ủy quyền cho anh H);

Trú quán: Khu Lê Hồng Ph - TT Chũ- Lục Ngạn - Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Anh Vi Đức H đã trình bày: Ngày 29/10/2012, giữa anh (là bên B) đã ký Hợp đồng thi công, thiết kế, lắp đặt xưởng nước đá với anh Nguyễn Văn H1 (là bên A) tại Tư 1, xã Quý S, huyện Lục Ng, tỉnh Bắc Giang. Hợp đồng có nội dung: Bên B lắp đặt xưởng nước đá cho bên A; thời gian bắt đầu thi công là ngày 29/10/2012; kết thúc thi công là ngày 29/3/2013. Bên A phải thanh toán tiền cho bên B theo tiến độ lắp đặt xưởng nước đá cụ thể như sau:

- Đợt 1: Ngày 30/10/2012, bên A tạm ứng cho bên B 30% giá trị Hợp đồng cho việc mua sắm vật tư, thiết bị, trả lương cho công nhân.

- Đợt 2: Ngày 30/12/2012, bên A tạm ứng cho bên B 30% giá trị Hợp đồng cho việc mua sắm thiết bị điện và đi vào lắp máy.

- Đợt 3: ngày 30/02/2013, bên A tạm ứng cho bên B 30% giá trị Hợp đồng cho việc nạp dầu, nạp ga, hòa nước muối, đóng điện để chạy máy.

- Đợt cuối cùng mà bên A phải trả nốt tiền cho bên B là 15 ngày sau khi vụ vãi thiêu Lục Ngạn chấm dứt (vụ vãi năm đầu tiên chạy máy).

Tổng giá trị Hợp đồng là 3.214.000.000 đồng. Nội dung công việc, chất lượng, trọng lượng và yêu cầu kỹ thuật của viên đá thành phẩm là trách nhiệm, quyền hạn của cả bên A và bên B; nguồn điện cung cấp cho xưởng đá, việc tổ chức thực hiện và việc phạt do vi phạm Hợp đồng cũng đã được ghi rõ trong Hợp đồng. Anh đã thực hiện thi công lắp đặt xưởng nước đá theo đúng thời gian và tiến độ thi công. Anh H1 cũng đã đưa xưởng nước đá vào hoạt động và đã thanh toán cho anh 90% giá trị Hợp đồng tương ứng với số tiền là 2.892.600.000 đồng, còn lại 10% giá trị của Hợp đồng thì anh H1 chưa trả cho anh. Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Văn H1 phải trả cho anh số tiền còn lại là 321.400.000 đồng.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn H1 đã trình bày: Anh thừa nhận về việc anh Vi Đức H đã trình bày về nội dung của Hợp đồng mà 2 bên đã ký kết là đúng. Việc anh đứng ra ký kết Hợp đồng với anh H là thay mặt 5 hộ gia đình cùng hùn vốn với anh để mở xưởng sản xuất nước đá để kinh doanh gồm: Gia đình anh Nguyễn Văn H1, gia đình anh Thạch Mạnh Q, gia đình anh Lê Hồng Ph, gia đình anh Nguyễn Công L, gia đình anh Phạm Văn Tr. Các lần anh đã ứng tiền cho anh Hà đều là số tiền đóng góp của cả 05 hộ gia đình nói trên.

Anh cũng thừa nhận xưởng nước đá cũng đưa vào sản xuất. Nhưng anh H đã không thực hiện đúng thiết kế như trong Hợp đồng đã cam kết, cụ thể như sau:

- Tháp giải nhiệt theo như Hợp đồng là của Đài Loan mới 100%, nhưng thực tế thì anh H đã lắp đặt Tháp giải nhiệt là hàng của Việt Nam.

- Động cơ khuấy theo Hợp đồng là: 02 khuấy muối có công suất 7.5kw (Hàng bãi còn 90% giá trị) nhưng thực tế là hàng bãi còn 40% giá trị.

- Máy nén khí theo Hợp đồng là hàng bãi còn 90% giá trị nhưng thực tế còn 40% giá trị.

- Phần khay đá theo Hợp đồng thì chiều cao khay đá là 1180 mm, nhưng thực tế thì chiều cao của khay đá chỉ là 1150 mm.

- Theo Hợp đồng thì xưởng sản xuất nước đá có công suất 2000 cây đá/17 giờ; nhưng thực tế công suất chỉ đạt là 2000 cây đá/24 giờ.

- Theo Hợp đồng thì trọng lượng cây đá là 45-47 kg nhưng thực tế trọng lượng cây đá chỉ là 40kg.

Khi anh phát hiện anh H đã lắp đặt xưởng nước đá không đúng thiết kế, anh đã yêu cầu anh H phải đến để khắc phục nhưng anh H không đến. Anh và 1 số hộ

gia đình đã phải mời 1 số thợ khác đến để sửa chữa và nâng cấp máy theo đúng thiết kế và đã chi thêm rất nhiều tiền.

Nay, anh H khởi kiện yêu cầu anh phải thanh toán nốt số tiền trên cho anh H thì anh không nhất trí vì anh H chưa thực hiện đúng các hạn mục theo như Hợp đồng đã nêu. Các bên cũng chưa có Biên bản thanh lý Hợp đồng và Biên bản bàn giao xưởng nước đá.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Chị Bùi Thị Đào trình bày: Chị là vợ của anh H. Chị đồng ý với ý kiến của anh Vi Đức H. Chị đề nghị anh Nguyễn Văn H1 là người đại diện cho 05 hộ gia đình phải trả cho vợ chồng chị số tiền 321.400.000 đồng .

Anh Thạch Mạnh Q, anh Lê Hồng Ph, anh Nguyễn Công L, anh Phạm Văn Tr đều trình bày: Các anh đều không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh Vi Đức H và nhất trí với lời khai của anh Nguyễn Văn H1. Do anh H chưa thực hiện xong theo các hạn mục quy định như Hợp đồng đã quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật nên anh H1 chưa trả hết tiền cho anh H. Số tiền đã trả cho anh H là tiền đóng góp của 05 hộ gia đình như anh H1 đã trình bày là đúng.

Chị Phạm Thị Thuỷ trình bày: Chị là vợ của anh H1. Vào tháng 10/2012 gia đình chị cùng 05 gia đình Thạch Mạnh Q, Lê Hồng Ph, Nguyễn Công L, anh Phạm Văn Tr trình có thống nhất bàn giao cho chồng chị là anh H1 đại diện đã ký Hợp đồng thi công, thiết kế, lắp đặt xưởng nước đá với anh H. Tổng giá trị của Hợp đồng là 3.214.000.000 đồng, sau đó anh H đã nhận tiền làm 04 lần với tổng giá trị là 2.892.600.000 đồng, số tiền còn lại của Hợp đồng là 321.400.000 đồng, nhưng do anh H không thực hiện đúng thiết kế được ghi trong Hợp đồng. Hai bên không có Biên bản bàn giao công trình, không thanh quyết toán. Theo Hợp đồng đã ký kết thì Tháp giải nhiệt là hàng của Đài Loan (mới 100%), nhưng thực tế anh H đã lắp đặt hàng là của Việt Nam; Về máy nén: Trong Hợp đồng ghi là loại nửa kín, hàng bãi 90% được chế tạo tại Mỹ hoặc Nhật, công suất 40 hp nhưng thực tế chỉ còn 40% giá trị; Về máy quạt: Trong Hợp đồng ghi là 7,5 KW, nhưng thực tế chỉ là 6,5 KW; công suất máy là 2000 cây đá/17 giờ; nhưng thực tế công suất chỉ đạt là 2000 cây đá/24 giờ; trọng lượng cây đá là 45-47 kg nhưng thực tế trọng lượng cây đá chỉ là 40kg; mỗi khuôn đá bị hụt 03 cm; bộ phận lọc dầu của máy không có ruột.

Nay, anh H khởi kiện yêu cầu anh H1 phải thanh toán nốt cho anh H số tiền trên thì chị không nhất trí vì anh H chưa thực hiện đúng như Hợp đồng đã ký kết. Chị ủy quyền cho anh H1 tham gia tố tụng tại Tòa án.

Chị Đỗ Thị M trình bày: Chị là vợ anh Nguyễn Công L. Chị nhất trí với lời khai của chị Phạm Thị Thuỷ, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh Vi Đức H, chị uỷ quyền cho anh Nguyễn Công L tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

Chị Lê Minh L1 trình bày: Chị là vợ của anh Phạm Văn Tr. Chị nhất trí với lời khai của chị Phạm Thị Thuỷ, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh Vi Đức H, chị uỷ quyền cho anh Phạm Văn Tr tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

Chị Bùi Thị B trình bày: Chị là vợ của anh Thạch Mạnh Q. Chị nhất trí với lời khai của chị Phạm Thị Thuỷ, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh Vi Đức H, chị uỷ quyền cho anh Thạch Mạnh Q tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

Chị Lê Thị L2 trình bày: Chị là vợ của anh Lê Hồng Ph. Chị nhất trí với lời khai của chị Phạm Thị Thuỷ, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh Vi Đức H, chị uỷ quyền cho anh Lê Hồng Ph tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

Do có nội dung trên, bản án kinh tế sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Toà án nhân dân huyện Lục Ng đã áp dụng Điều 122; 405 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 292 Luật thương mại; các Điều 30; 35; 147; 227; 271; 272; 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Toà án xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Vi Đức H: Buộc các anh Nguyễn Văn H1, chị Phạm Thị Thuỷ; anh Thạch Mạnh Q, chị Bùi Thị B; anh Nguyễn Công L, chị Đỗ Thị M; anh Phạm Văn Tr, chị Lê Minh L1; anh Lê Hồng Ph, chị Lê Thị L2 phải liên đới thanh toán trả cho anh Vi Đức H tổng số tiền 157.500.000 đồng, trong đó anh Nguyễn Văn H1, chị Phạm Thị Thuỷ phải thanh toán cho anh Vi Đức H là 31.500.000 đồng; anh Thạch Mạnh Q, chị Bùi Thị B phải thanh toán cho anh Vi Đức H là 31.500.000; anh Lê Hồng Ph, chị Lê Thị Lan phải thanh toán cho anh Vi Đức H là 31.500.000 đồng; anh Phạm Văn Tr, chị Lê Minh L1 phải thanh toán cho anh Vi Đức H là 31.500.000 đồng; anh Nguyễn Công L, chị Đỗ Thị M phải thanh toán cho anh Vi Đức H là 31.500.000 đồng.

Về án phí KDTMST:

Buộc anh Vi Đức H phải chịu 7.875.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.000.000 đồng đã theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2014/0002121 ngày 11/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ng. Hoàn trả anh H số tiền thừa là 125.000 đồng.

Buộc anh anh Nguyễn Văn H1, chị Phạm Thị Thuỷ phải chịu 1.575.000 đồng; anh Thạch Mạnh Q, chị Bùi Thị B phải chịu 1.575.000 đồng; anh Lê Hồng Ph, chị Lê Thị L2 phải chịu 1.575.000 đồng; anh Phạm Văn Tr, chị Lê Minh L1

phải chịu 1.575.000 đồng; anh Nguyễn Công L, chị Đỗ Thị M phải chịu 1.575.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lãi suất chậm trả, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 13/12/2018, nguyên đơn là anh Vi Đức H nộp kháng cáo; ngày 12/12/2018, bị đơn là anh Nguyễn Văn H1 và những Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Thạch Mạnh Q; anh Nguyễn Công L; anh Phạm Văn Tr; anh Lê Hồng Ph đều nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã xử.

Ngày 28/12/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-KDTM đề nghị sửa bản án sơ thẩm đã xử vì các lý do sau:

- Anh Vi Đức H chỉ khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Văn H1 phải trả anh số tiền 321.400.000đ (tương ứng 10% giá trị Hợp đồng ngày 29/10/2012) mà anh H đã ký kết với anh H1. Trong Hợp đồng đã ký cũng thể hiện chỉ có một mình anh H1 là bên giao thầu (bên A), không có chủ thể khác tham gia ký kết Hợp đồng. Nhưng quyết định trong bản án lại buộc anh Thạch Mạnh Q, chị Bùi Thị B, anh Phạm Văn Tr, chị Lê Minh L1, anh Lê Hồng Ph, chị Lê Thị L2, anh Nguyễn Công L, chị Đỗ Thị M liên đới trả cho anh H tổng số tiền là 157.500.000 đồng, trong đó vợ chồng anh H1, chị Thủy phải trả là 31.500.000 đồng; vợ chồng anh Quân, chị Bình phải trả là 31.500.000 đồng; vợ chồng anh Phương, chị Lam phải trả là 31.500.000 đồng; vợ chồng anh Trường, chị Lan phải trả là 31.500.000 đồng; vợ chồng anh Lý, chị Đỗ Mai phải trả là 31.500.000 đồng và buộc những người trên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là giải quyết không đúng và giải quyết ngoài phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vi phạm quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thu thập, đánh giá chứng cứ: Anh H1 khai anh H không thực hiện, vi phạm những cam kết trong Hợp đồng và không giao nộp được tài liệu chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ; chưa tiến hành thẩm định, giám định để xác định mức lỗi của hai bên nhưng Tòa án lại nhận định: “Cả nguyên đơn, bị đơn đều có lỗi (mỗi bên 50%)” từ đó chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh H và buộc anh H1 và một số người khác phải trả cho anh H số tiền 157.500.000 đồng; buộc anh H phải chịu 7.875.000 đồng án phí về số tiền không được chấp nhận là không có căn cứ và giải quyết không đúng, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

- Về án phí DSST: Ngày 11/12/2014, Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn thụ lý giải quyết vụ án. Theo quy định tại Điều 48 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì sau ngày 01/01/2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Bản án áp dụng nghị quyết 326/NQ để giải quyết về án phí là không đúng. Hơn nữa, vụ án có tranh chấp về kinh doanh thương mại nhưng tại phần quyết định của bản án sơ thẩm lại buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không chính xác.

- Ngoài ra, bản án còn có sự nhầm lẫn tên của chị Lê Thị L2 (vợ anh Lê Hồng Ph) thành “Lê Thị L3” trong phần quyết là đúng, gây khó khăn việc cho thi hành án. Quyết định của bản án đã tuyên về “quyền thi hành án của các đương sự” nhưng lại không viện dẫn Điều 7a, 7b Luật thi hành án dân sự là không đầy đủ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn là anh Vi Đức H không rút đơn khởi và không rút đơn kháng cáo. Bị đơn là anh Nguyễn Văn H1 và những Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Thạch Mạnh Q; anh Nguyễn Công L; anh Phạm Văn Tr; anh Lê Hồng Ph đều không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Chị Bùi Thị B; chị Đỗ Thị M; chị Lê Minh L1; chị Lê Thị L2; chị Phạm Thị Th đều vắng mặt và đều ủy quyền cho anh H1.

- Anh Vi Đức H trình bày: Anh đề nghị riêng một mình anh H1 phải trả cho anh 10% giá trị Hợp đồng mà anh H1 còn nợ theo Hợp đồng mà 2 bên đã ký kết tương ứng với số tiền là 314.000.000đ. Ngoài ra anh đề nghị Hoan còn phải trả cho anh số tiền lãi của số tiền nêu trên từ ngày anh H1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền với anh sau ngày vụ việc thiêu năm 2013 chấm dứt (tức tháng 6 năm 2013 đến nay) theo mức lãi suất 10%/1tháng. Từ khi anh lắp đặt xong xưởng sản xuất nước đá thì anh H1 đã cho hoạt động ngay. Theo Hợp đồng thì xưởng sản xuất nước đá do anh lắp đặt có thời gian bảo hành là 40 tháng nên giữa các bên chưa có biên bản nghiệm thu hay thanh lý Hợp đồng. Việc anh H đã tự chấm dứt Hợp đồng thiết kế và mời thợ khác đến sửa chữa nâng cấp máy khi không trả tiền hết cho anh là không đúng. Anh thừa nhận anh có lắp đặt một vài chi tiết máy không đúng thiết kế nhưng việc anh thay thế các chi tiết máy đó không ảnh hưởng đến chất lượng và công suất máy. Anh H1 có yêu cầu anh đến để giải quyết về việc này nhưng anh không đến là vì anh H1 không trả hết tiền cho anh. Hơn nữa cũng chưa hết thời gian bảo hành máy nên 2 bên cũng không có biên bản thanh lý và Biên bản bàn giao máy.

Anh Nguyễn Văn H1 và những Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Thạch Mạnh Q; anh Nguyễn Công L; anh Phạm Văn Tr; anh Lê Hồng Ph do anh H1 đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Các anh Không đồng ý trả tiền cho anh H vì lý do anh H đã không thực hiện đúng những cam kết trong Hợp đồng thi công, cụ thể như: Tháp giải nhiệt theo như Hợp đồng đã ký phải là của Đài Loan và là hàng mới 100%, nhưng thực tế anh H đã lắp đặt Tháp giải nhiệt là hàng của Việt Nam; Động cơ khuấy theo Hợp đồng là 02 khuấy muối có công suất là 7.5KW (hàng bãi còn 90% giá trị) nhưng thực tế hàng bãi chỉ còn 40% giá trị; máy nén khí theo Hợp đồng là hàng bãi còn 90% giá trị nhưng thực tế chỉ còn 40% giá trị; công suất theo Hợp đồng là 2000 cây đá/17 giờ nhưng thực tế công suất máy chỉ là 2000 cây đá/24 giờ; trọng lượng cây đá theo Hợp đồng là 45-47 kg nhưng thực tế chỉ là 40kg. Mặc dù bên anh H1 đã nhận máy sản xuất nước đá và đem vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng 02 bên cũng chưa thực hiện việc bàn giao máy và thanh quyết toán Hợp đồng mà 2 bên đã ký kết. Khi phát hiện máy được lắp đặt không đúng thiết kế, các anh đã yêu cầu anh H khắc phục nhưng anh H không hợp tác mà vẫn cứ đòi các anh số tiền còn thiếu. Do anh H lắp đặt máy sản xuất nước đá không đúng thiết kế nên các anh còn phải thuê Công ty TNHH SX và TM Tỉnh Lâm sửa chữa và nâng cấp máy sản xuất nước đá hết 406.360.000 đồng. Nay, đề nghị Hội đồng xét xử xác định anh H là người có lỗi chính, các anh đều không nhất trí trả tiền cho anh H.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang không rút kháng nghị và phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.
- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị KSND tỉnh Bắc Giang; chấp nhận 1 phần kháng cáo của anh H: Sửa Bản án sơ thẩm đã xử: Buộc anh H1 phải trả cho anh H số tiền là 157.500.000 đồng. Các đương sự không phải nộp án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Nguyên đơn anh Vi Đức H đã trình bày: Ngày 29/10/2012 anh Nguyễn Văn H1 là bên giao thầu (gọi tắt là bên A) có ký Hợp đồng về việc Thiết kế, thi công, lắp đặt xưởng nước đá với anh H là bên nhận thầu (gọi tắt là bên B). Trong đó, tổng giá trị của Hợp đồng là 3.214.000.000 đồng; thời gian thi công từ ngày 29/10/2012 kết thúc ngày 29/3/2013; Điều kiện thanh toán: Sau khi hai bên đã chính thức ký kết Hợp đồng; Tiến độ thanh toán: Tạm ứng làm III đợt và cuối cùng là 15 ngày sau khi vụ vãi thiêu Lục Ngạn chấm dứt (vụ vãi thiêu đầu tiên chạy máy) bên A phải thanh toán nốt 10% số tiền còn lại cho bên B.

Quá trình thực hiện Hợp đồng các bên có bàn giao từng hạng mục lắp đặt, có kiểm tra, nghiệm thu nhưng chỉ bàn giao bằng miệng và không thiết lập văn bản. Hai bên cũng chưa làm thủ tục thanh lý Hợp đồng. Đến ngày 29/3/2013 thì anh H đã thực hiện xong Hợp đồng, thiết kế máy đúng chất lượng, đúng thời gian. Anh H1 đã thanh toán trả cho anh H số tiền 2.892.600.000 đồng; còn lại 10% giá trị của Hợp đồng thì anh H1 vẫn chưa thanh toán. Anh H đã nhiều lần yêu cầu anh H1 trả tiền nhưng anh H1 không trả. Vì vậy anh H khởi kiện yêu cầu anh H1 phải trả cho anh H số tiền là 321.400.000 đồng (10% giá trị của Hợp đồng)

Bị đơn là anh Nguyễn Văn H1 trình bày: Anh đồng ý với lời trình bày của anh H về việc ký Hợp đồng thiết kế, thi công, lắp đặt xưởng nước đá đề ngày 29/10/2012. Anh H1 cũng thừa nhận là trong quá trình anh H lắp đặt máy thì cả 3 đợt anh H1 đã ứng trước cho anh H với tổng số tiền là 2.899.000.00 đồng. Số tiền còn lại là 10% theo giá trị Hợp đồng thì anh H1 không trả cho anh H vì anh H không thực hiện đúng những cam kết trong Hợp đồng thi công, cụ thể như: Tháp giải nhiệt theo như Hợp đồng đã ký phải là của Đài Loan và là hàng mới 100%, nhưng thực tế anh H đã lắp đặt Tháp giải nhiệt là hàng của Việt Nam; Động cơ khuấy theo Hợp đồng là 02 khuấy muối có công suất là 7.5KW (hàng bãi còn 90% giá trị) nhưng thực tế hàng bãi chỉ còn 40% giá trị; máy nén khí theo Hợp đồng là hàng bãi còn 90% giá trị nhưng thực tế chỉ còn 40% giá trị; Phần khay đá theo Hợp đồng có chiều cao là 1.180mm nhưng thực tế anh H đã lắp đặt chiều cao khay đá chỉ là 1.150mm; công suất theo Hợp đồng là 2000 cây đá/17giờ nhưng thực tế công suất máy lại là 2000 cây đá/24giờ; trọng lượng cây đá theo Hợp đồng là 45-47 kg nhưng thực tế chỉ là 40kg. Mặc dù bên anh H1 đã nhận máy sản xuất nước đá và đem sử dụng nhưng 02 bên cũng chưa thực hiện việc bàn giao máy và thanh quyết toán Hợp đồng mà 2 bên đã ký kết. Nay, anh H khởi kiện yêu cầu anh H1 phải trả cho anh H 10% giá trị của Hợp đồng tương ứng với số tiền 321.400.000 đồng thì anh H1 không đồng ý.

Những Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Thạch Mạnh Q; anh Nguyễn Công L; anh Phạm Văn Tr; anh Lê Hồng Ph do anh H1 đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Khoản tiền mà anh H1 đã giao cho anh H là 2.899.000.00 đồng là của 05 hộ gia đình các anh cùng chung nhau mở xưởng sản xuất nước đá. Anh H1 là người đại diện cho 05 hộ gia đình ký Hợp đồng với anh H. Các anh không đồng ý trả tiền cho anh H vì lý do anh không thực hiện đúng những cam kết trong Hợp đồng.

Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lục Ng đã chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của anh H, buộc bị đơn là anh H1 và những người liên quan phải trả cho anh H $\frac{1}{2}$ giá trị của 10% giá trị của Hợp đồng tương ứng với số tiền 157.500.000 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là anh Vi Đức H có đơn kháng cáo đề nghị riêng một mình anh H1 phải trả cho anh H 10% giá trị Hợp đồng mà anh H1 còn nợ theo Hợp đồng mà 2 bên đã ký kết tương ứng với số tiền là 314.000.000đ. Ngoài ra anh Hoan còn phải trả cho anh H số tiền lãi của số tiền nêu trên từ ngày anh H1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền với anh sau ngày vụ việc thiêu năm 2013 chấm dứt (tức tháng 6 /2013 đến nay) theo mức lãi suất 10%/1 tháng.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn H1 và Những Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Thạch Mạnh Q; anh Nguyễn Công L; anh Phạm Văn Tr; anh Lê Hồng Ph đều có đơn kháng cáo không đồng ý trả tiền cho anh H.

Ngày 28/12/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-KDTM đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc 1 mình anh H1 phải trả tiền cho anh H, sửa bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm và sửa lại tên của chị Lê Thị Lan thành Lê Thị L2.

Xét kháng cáo của anh Vi Văn Hà, anh Nguyễn Văn H1; anh Thạch Mạnh Q; anh Nguyễn Công L; anh Phạm Văn Tr; anh Lê Hồng Ph và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Giữa anh H và anh H1 đã ký kết “Hợp đồng thiết kế, thi công, lắp đặt xưởng đá” trong đó anh H1 ứng tiền cho anh H để anh H mua nguyên vật liệu về thiết kế máy sản xuất nước đá theo tiêu chuẩn đã ghi trong Hợp đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án có tranh chấp về kinh doanh, thương mại.

Theo khoản 1 Điều 30 BLTTDS quy định: “Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án gồm: Tranh chấp phát

sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận”.

Vụ án tranh chấp về dân sự mà không phải KDTM vì bị đơn là anh H1 không có Giấy phép ĐKKD; nguyên đơn là anh H1 có Giấy phép hộ KD cá thể về lĩnh vực “Sản xuất nước đá” mà không phải là “lắp đặt máy sản xuất nước đá”

Như vậy, bản chất là giữa 2 bên đã giao kết “Hợp đồng mua bán tài sản” được quy định tại Điều 428 BLDS năm 2005. Trong đó anh H là bên bán, anh H1 là bên mua; hàng hóa là máy sản xuất nước đá được anh H lắp đặt theo các tiêu chuẩn mà bên mua (anh H1) đã yêu cầu.

Hai bên đã xảy ra tranh chấp về Hợp đồng mua bán tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại là không đúng, cần sửa lại quan hệ pháp luật tranh chấp theo sự phân tích ở trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của anh H đề nghị anh H1 phải trả cho anh H 314.000.000đ và kháng cáo của anh H1, anh Thạch Mạnh Q; anh Nguyễn Công L; anh Phạm Văn Tr; anh Lê Hồng Ph không đồng ý trả tiền cho anh H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Điều 1 của Hợp đồng ký kết giữa các bên đã quy định:

“Bên A thuê bên thực hiện thiết kế, thi công, lắp đặt xưởng sản xuất nước đá công suất: 2000 cây đá/17giờ;

- Phần bể lạnh và nhà xưởng:

Hai khuấy muối-trục bằng INOX cánh bằng đồng- Động cơ có công suất 7.5KW (hàng bãi 90%)’

- Phần máy nén: Máy nén là loại nửa kín (hàng bãi 90%) chế tạo Mỹ (có thể sản xuất ở Mỹ hay Nhật- công suất: 40hp;

- Phần điện:

Tháp giải nhiệt: Đài Loan (mới 100%)”.

Tại Điều 2 quy định chất lượng, trọng lượng và các yêu cầu kỹ thuật của viên đá: Viên đá có trọng lượng là 45-47kg...

Theo anh H1 và anh Thạch Mạnh Q; anh Nguyễn Công L; anh Phạm Văn Tr; anh Lê Hồng Ph đều trình bày: Tháp giải nhiệt theo như Hợp đồng đã ký phải là của Đài Loan và là hàng mới 100%, nhưng thực tế anh H đã lắp đặt Tháp giải nhiệt là hàng của Việt Nam; Động cơ khuấy theo Hợp đồng là 02 khuấy muối có công suất là 7.5KW (hàng bãi còn 90% giá trị) nhưng thực tế hàng bãi chỉ còn 40%

giá trị; máy nén khí theo Hợp đồng là hàng bãi còn 90% giá trị nhưng thực tế chỉ còn 40% giá trị; công suất theo Hợp đồng là 2000 cây đá/17 giờ nhưng thực tế công suất máy lại là 2000 cây đá/24 giờ; trọng lượng cây đá theo Hợp đồng là 45-47 kg nhưng thực tế chỉ là 40kg.

Anh H đã trình bày: Anh H thừa nhận về việc anh H đã thay thế Tháp giải nhiệt là hàng của Việt Nam thay cho hàng của Đài Loan nhưng việc thay thế này đã được anh H1 đồng ý; việc thay thế này không ảnh hưởng gì đến chất lượng máy. Anh H không thừa nhận về việc anh H đã lắp đặt Động cơ khuấy chỉ còn 40% giá trị; máy nén khí chỉ còn 40% giá trị; theo Hợp đồng thì công suất máy 2000 cây đá/17 giờ còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như thời gian người thao tác lấy đá ra và thời gian đổ nước vào khay đá nên công suất thực tế của máy chỉ là 2000 cây đá/24 giờ cũng là đạt yêu cầu.

Tuy nhiên lời trình bày của anh H không được anh H1 thừa nhận. Mặc dù anh H1 đã nhận máy sản xuất nước đá và đem vào sử dụng phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh từ tháng 6 /2013 đến nay nhưng 02 bên cũng chưa thực hiện việc bàn giao máy và thanh lý Hợp đồng mà 2 bên đã ký kết.

Phía anh H đã trình bày lý do mà bên không thực hiện việc thanh lý Hợp đồng là vì vẫn trong thời gian bảo hành của máy sản xuất nước đá (40 tháng). Anh lại Hoan trình bày là việc thanh lý Hợp đồng không thực hiện được do lỗi của anh H, anh H1 đã mời anh H đến để xem xét khắc phục về tháp giải nhiệt; Động cơ khuấy; máy nén khí và công suất máy theo đúng thiết kế nhưng anh H không đến nên anh H1 đã mời thợ khác đến để khắc phục và nâng cấp máy. Anh H cũng thừa nhận có việc anh H1 đã đến gặp anh H trình bày về việc anh H đã không lắp đặt máy sản xuất nước đá không đúng thiết kế. Anh H1 đã mời anh H đến để khắc phục nhưng anh H không đồng ý vì lý do anh H đã lắp đặt đúng thiết kế. Do anh H1 lại không trả hết tiền cho anh H nên anh H1 đã vi phạm Hợp đồng về việc thanh toán tiền cho anh H.

Quá trình giải quyết vụ án, anh H1 có đơn đề nghị thẩm định lại máy sản xuất nước đá. Tòa án đã có tạm ngừng phiên tòa để tìm các Đơn vị có chức năng thẩm định máy. Trong đó có 02 Trung tâm có chức năng thẩm định máy đó là Công ty chứng nhận và kiểm định VinaControl và Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert).

Tuy nhiên Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) từ chối giám định; Công ty chứng nhận và kiểm định VinaControl chỉ giám định được máy sản xuất nước đá tại thời điểm thẩm định. Nhưng anh H1 lại đề nghị giám định máy tại thời

điểm năm 2013 khi anh H1 mới nhận máy của anh H. Do không thể thẩm định lại được máy sản xuất nước đá vào thời điểm năm 2013 nên Công ty chứng nhận và kiểm định VinaControl đã có văn bản từ chối yêu cầu giám định của anh H1.

Việc anh H cho rằng anh H đã hoàn thành việc lắp đặt máy sản xuất nước đá theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và thời hạn thi công, anh H đã yêu cầu anh H1 thanh lý Hợp đồng, nhưng anh H cũng không có bất cứ tài liệu gì chứng minh về nội dung này. Trong Hợp đồng đã thể hiện về việc 2 bên thoả thuận về giá trị % của các sản phẩm là hàng bãi đã qua sử dụng. Tuy nhiên khi anh H lắp đặt máy sản xuất nước đá thì các sản phẩm được lắp đặt cũng không có nguồn gốc xuất xứ. Do chưa có biên bản thanh lý và do không thể thẩm định được máy nên cũng không có căn cứ chứng minh việc anh H đã lắp đặt Động cơ khuấy và Máy nén khí theo đúng như thoả thuận mà 2 bên đã ký kết trong Hợp đồng. Tuy nhiên anh H cũng có lỗi trong việc lắp đặt Tháp giải nhiệt của Việt Nam và công suất máy không đúng thiết kế là 2000 cây đá/17 giờ. Anh H cũng thừa nhận anh H1 đã mời anh H đến để xem xét lại máy và thanh lý Hợp đồng nhưng do anh H1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên anh H đã không đồng ý với đề nghị của anh H1. Mặc dù chưa được bàn giao máy nhưng anh H1 vẫn đưa máy vào sản xuất suốt từ năm 1993 đến nay. Sau này anh H1 còn mời thợ khác đến để sửa chữa và nâng cấp máy mà anh H1 cũng không hỏi ý kiến của anh H. Như vậy, phải xác định 2 bên đều có lỗi dẫn đến việc không thanh lý Hợp đồng và bàn giao máy. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định mỗi bên đều có 1 phần lỗi với tỷ lệ tương ứng 50/50 là có căn cứ. Đối chiếu với Hợp đồng thì số tiền 10% còn lại của Hợp đồng là 315.000.000 đồng. Mỗi bên phải chịu thiệt hại số tiền tương ứng là 157.000.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Vi Đức H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về trách nhiệm trả nợ thì thấy: Trong Hợp đồng đã ký cũng thể hiện chỉ có anh Nguyễn Văn H1 là bên giao thầu (bên A), không có chủ thể khác tham gia ký kết Hợp đồng. Anh H chỉ khởi kiện yêu cầu anh H1 phải trả anh số tiền 321.400.000đ (10% giá trị Hợp đồng ngày 29/10/2012) mà anh H đã ký kết với anh H1. Nhưng quyết định trong bản án lại buộc anh Thạch Mạnh Q, chị Bùi Thị B, anh Phạm Văn Tr, chị Lê Minh L1, anh Lê Hồng Ph, chị Lê Thị L2, anh Nguyễn Công L, chị Đỗ Thị M liên đới trả số tiền 157.500.000 đồng cho anh H, trong đó vợ chồng anh H1, chị Thủy phải trả là 31.500.000 đồng; vợ chồng anh Quân, chị Bình phải trả là 31.500.000 đồng; vợ chồng anh Phương, chị Lam phải trả là 31.500.000 đồng; vợ chồng anh Trường, chị Lan phải trả là 31.500.000 đồng;

vợ chồng anh Lý, chị Đỗ Mai phải trả là 31.500.000 đồng; từ đó bản án sơ thẩm đã buộc những người trên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không có căn cứ.

Từ những sự phân tích đã nêu ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải chấp nhận 1 phần kháng cáo của anh Vi Đức H, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang buộc anh Nguyễn Văn H1 phải trả cho anh Vi Đức H số tiền 157.000.000 đồng.

[2.3] Về việc anh H có yêu cầu anh H1 phải trả cho anh H tiền lãi từ tháng 6/2013 đến nay đối với số tiền 10% giá trị của Hợp đồng mà anh H1 còn nợ anh H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đơn khởi kiện anh H không yêu cầu anh H1 phải trả cho anh H tiền lãi, tại đơn kháng cáo anh H lại yêu cầu anh H1 phải trả tiền lãi cho anh H là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng cáo này của anh H.

[2.4] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về 1 số sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

-Về án phí DSST: Ngày 11/12/2014 Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án. Theo quy định tại Điều 48 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì sau ngày 01/01/2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng nghị quyết 326/NQ để giải quyết về án phí là không đúng.

- Do vụ án là tranh chấp dân sự và do số tiền phải trả cho anh H được xác định lại nên số tiền án phí sẽ được xác định lại theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

- Ngoài ra, bản án còn có sự nhầm lẫn tên của chị Lê Thị L2 (vợ anh Lê Hồng Ph) thành “Lê Thị Lan” trong phần quyết là không đúng, gây khó khăn việc cho thi hành án. Quyết định của bản án đã tuyên về “quyền thi hành án của các đương sự” nhưng lại không viện dẫn Điều 7a, 7b Luật thi hành án dân sự là không đầy đủ.

Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về những nội dung trên.

Tuy nhiên, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang cho rằng: Do vụ án có tranh chấp về kinh doanh thương mại nên cần áp dụng án phí về KDTM là không đúng. Cần xác định vụ án là tranh chấp về dân sự và áp dụng án phí về tranh chấp dân sự.

Về án phí DSPT: Anh Vi Đức H; anh Nguyễn Văn H1, anh Thạch Mạnh Q, anh Nguyễn Công L, anh Phạm Văn Tr, anh Lê Hồng Ph, không phải chịu án phí DSPT.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận 1 phần kháng nghị của VKS nhân dân tỉnh Bắc Giang và chấp nhận 1 phần kháng cáo của Anh Vi Đức H; anh Nguyễn Văn H1, anh Thạch Mạnh Q, anh Nguyễn Công L, anh Phạm Văn Tr, anh Lê Hồng Ph sửa bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng Điều 122; 405 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 292 Luật thương mại; các Điều 30; 35; 147; 227; 271; 272; 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự. Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Vi Đức H: Buộc anh Nguyễn Văn H1, phả trả cho anh Vi Đức H số tiền 157.500.000 đồng.

Về án phí DSST: Buộc anh Vi Đức H phải chịu 7.875.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.000.000 đồng đã theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2014/0002121 ngày 11/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ng. Hoàn trả anh H số tiền thừa là 125.000 đồng.

Về án phí DSPT: Các đương sự không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả anh Vi Đức H 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0005216 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ng.

Hoàn trả anh Nguyễn Văn H1 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0005224 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ng.

Hoàn trả anh Thạch Mạnh Q 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0005219 ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ng.

Hoàn trả anh Nguyễn Công L 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0005220 ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ng.

Hoàn trả anh Phạm Văn Tr 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0005223 ngày 17/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ng.

Hoàn trả anh Lê Hồng Ph 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0005221 ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện L- Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện L- Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền

